

## Kinh tế Việt Nam 40 năm phát triển

Nguyễn Minh Phong \*

Nguyễn Trần Minh Trí \*\*

Từ ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước năm 1975 đến nay, trên hành trình đổi mới, hội nhập và phát triển, Việt Nam đã khẳng định bản lĩnh và trí tuệ, từng bước vượt qua khó khăn, đạt những thành quả kinh tế to lớn, với những điểm nhấn nổi bật sau:

*Thứ nhất, quy mô, cơ cấu và cơ chế kinh tế không ngừng tiến bộ*

Mức tăng trưởng Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân năm đạt 4,4% ở giai đoạn 1986 - 1990; 7,6%/năm giai đoạn 1991 - 2000; 7,34% giai đoạn 2001 - 2005; 6,32%/năm giai đoạn 2006 - 2010; 5,6%/năm giai đoạn 2011 - 2013. GDP cả năm 2014 tăng 5,98% quý sau tăng cao hơn quý trước và cao hơn mức tăng 5,42% của năm 2013 và 5,25% của năm 2012. Cơ cấu theo nhóm ngành kinh tế GDP năm 2014 tiếp tục theo hướng tích cực: nông, lâm nghiệp và thủy sản 18,12%; công nghiệp và xây dựng chiếm 38,50%; dịch vụ chiếm 43,38% (cơ cấu tương ứng của năm 2013 là: 18,38%, 38,31%, 43,31%; của năm 1986 là: 30,06%, 28,88%, 33,06%).

Nền tảng pháp lý cho việc chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng đồng bộ và vững chắc, thông thoáng, tuân thủ

nhằm thực hiện nghiêm túc các cam kết hội nhập, bảo đảm quyền tự do kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng và sở hữu tài sản hợp pháp, tạo thuận lợi kinh doanh cao nhất cho doanh nghiệp trong các lĩnh vực mà pháp luật không cấm. Các hình thức sở hữu, loại hình doanh nghiệp và các thành phần kinh tế ngày càng đa dạng; vai trò, hiệu quả của các chủ thể, các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế ngày càng nâng lên; từng bước hình thành đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường, vận hành cơ bản thông suốt, đồng thời có sự gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế. Nhà nước quản lý các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực kinh tế, bằng các công cụ pháp luật và kinh tế; hạn chế can thiệp hành chính trực tiếp vào nền kinh tế; tăng cường công tác giám sát, giảm các tác động tiêu cực của thị trường; phát huy vai trò tích cực trong việc định hướng và thúc đẩy quá trình dân chủ hóa, hội nhập kinh tế - xã hội; giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN). Quản lý tài chính công được đổi mới và từng bước được hoàn thiện. Công tác cải cách hành chính đã được triển khai quyết liệt và đạt kết quả tích cực. Chế độ công

---

(\*) Tiến sĩ, Báo Nhân dân. ĐT: 0912266399.

Email: minhphong2004@hotmail.com.

(\*\*) Viện Kinh tế và Chính trị thế giới.

chức, công vụ được cải tiến. Ứng dụng CNTT trong quản lý nhà nước từng bước được tăng cường.

Kinh tế tư nhân hiện đóng góp khoảng 50% GDP, 90% số việc làm và 39% tổng đầu tư toàn xã hội. Trong giai đoạn 2008 - 2013, đã có 457.000 doanh nghiệp được thành lập mới, tăng 30% so với cả giai đoạn 1991 - 2007.

Hệ thống các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) được đổi mới, sắp xếp lại; hình thành các tổng công ty và một số tập đoàn kinh tế ở những lĩnh vực quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế; đồng thời, thu hẹp những lĩnh vực độc quyền nhà nước. Hiện nay, còn 949 doanh nghiệp 100% sở hữu nhà nước, tổ chức dưới dạng công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên, trong đó: 54% là doanh nghiệp địa phương, 36% thuộc các bộ, ngành và 10% thuộc các tập đoàn kinh tế nhà nước; 32 tỉnh không còn DNNN kinh doanh thuần túy. Năm 2013, riêng 18 tập đoàn, tổng công ty nhà nước có quy mô lớn, có vốn nhà nước là 840 nghìn tỷ đồng (chiếm 83% vốn nhà nước tại các doanh nghiệp), tổng giá trị tài sản là 1.989 nghìn tỷ đồng, tổng doanh thu 1.184 nghìn tỷ đồng, nộp ngân sách 191 nghìn tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 136 nghìn tỷ đồng. Có 17/18 tập đoàn, tổng công ty nhà nước nêu trên có lãi, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là 16,19%, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu là 1,3 lần. Khu vực DNNN vẫn đang chiếm tới 45% tổng vốn đầu tư, 70% viện trợ phát triển chính thức và sử dụng 60% vốn vay từ các ngân hàng thương mại, chiếm khoảng 30% GDP hằng năm (chưa tính thu từ dầu thô qua Tập đoàn Dầu khí). Ngoài ra, có trên 90% đơn vị sự nghiệp công lập được

giao quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính; trong đó, số đơn vị sự nghiệp công lập do NSNN đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động chiếm 60,2%.

Phương thức hoạt động của các hợp tác xã bước đầu được đổi mới, phù hợp hơn với cơ chế thị trường và các nguyên tắc: tự nguyện, dân chủ, bình đẳng, cùng có lợi và phát triển cộng đồng. Một số hợp tác xã hoạt động hiệu quả, tạo lòng tin, mang lại lợi ích cho xã viên, góp phần giải quyết việc làm và tăng thêm thu nhập cho người lao động.

Hiện 98,35% doanh nghiệp tư nhân Việt Nam có quy mô dưới 200 lao động. Tỷ lệ này tại các doanh nghiệp nhà nước là 55,38% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 70,05%. Số hợp tác xã có dưới 10 lao động chiếm hơn 50% trong tổng số 13.000 hợp tác xã (HTX) đang hoạt động, loại có từ 50 lao động trở lên chiếm trên 4,5%.

*Thứ hai, kinh tế đối ngoại ngày càng phát triển cả bề rộng và bề sâu*

Việt Nam hiện đã có quan hệ ngoại giao với 170 nước, trong đó có 13 nước - đối tác chiến lược, 11 nước - đối tác toàn diện và tất cả 5 nước - Ủy viên Thường trực Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc. Các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài hiện có 65 đại sứ quán, 20 tổng lãnh sự quán, 4 phái đoàn thường trực bên cạnh các tổ chức quốc tế và 1 văn phòng kinh tế văn hóa...

Việt Nam đã được bầu vào Hội đồng nhân quyền Liên Hợp Quốc; được bầu và đang đảm nhiệm cương vị Chủ tịch Hội đồng Thống đốc Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA) niên khóa 2013 - 2014 và còn là thành viên Ủy ban Di sản thế giới của tổ chức Giáo dục, Khoa học và

Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) nhiệm kỳ 2014 - 2017. Việt Nam đang tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc; ứng cử lần thứ hai vào Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021; ứng cử vào Hội đồng Kinh tế và Xã hội Liên Hợp Quốc (ECOSOC).

Việt Nam đã ký kết trên 90 Hiệp định thương mại song phương, gần 60 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 Hiệp định chống đánh thuế hai lần và nhiều Hiệp định hợp tác về văn hoá song phương với các nước và các tổ chức quốc tế; đồng thời đang có quan hệ thương mại, xuất khẩu hàng hoá tới trên 230 nước và vùng lãnh thổ, bao gồm các thị trường lớn nhất thế giới, như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đức, Malaysia, Australia, Singapore, Anh...

Việt Nam đã có mối quan hệ tích cực với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như Ngân hàng phát triển Á Châu, Quỹ tiền tệ thế giới, Ngân hàng thế giới. Hiện nay, ngoài WTO, Việt Nam đã ký 8 FTA (Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA); Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc; Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc; Khu vực thương mại tự do ASEAN - Nhật Bản; Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc và Niu Dilân; Khu vực thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ; Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê ) và đang kết thúc đàm phán FTA với Liên minh Hải quan 3 nước là Nga, Belarus và Kazakhstan và với Hàn Quốc; đang đàm phán 6 FTA khác, như EFTA (bao gồm 4 nước là Thụy Sĩ, Na Uy, Liechtenstein và Aixolen); Liên minh Châu Âu (EU); Đài

Loan; Thổ Nhĩ Kỳ; Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định Đối tác kinh tế khu vực toàn diện (RCEP)... Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (APEC) tập trung các đối tác chiến lược quan trọng và các đối tác kinh tế - thương mại hàng đầu của Việt Nam và hiện là khu vực dành viện trợ phát triển lớn nhất, chiếm tới 65% tổng số vốn đầu tư nước ngoài, 60% giá trị xuất khẩu, 80% giá trị nhập khẩu, và 75% tổng số khách du lịch quốc tế tới Việt Nam. Hết năm 2013 đã có 45 nước công nhận Việt Nam có quy chế kinh tế thị trường.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chuyên dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng nhóm hàng chế biến và giảm dần hàng xuất khẩu thô. Tốc độ tăng xuất khẩu gần như liên tục đạt 2 chữ số. Quy mô xuất khẩu bình quân đầu người năm 1985 mới đạt 11,7 USD, năm 1990 đạt 36,4 USD, năm 2000 đạt 186,6 USD, năm 2005 đạt 393,8 USD, năm 2010 đạt 830,5 USD, thì năm 2012 đạt 1.291 USD và năm 2013 đạt 1.450 USD, tức cao gấp gần 124 lần năm 1985. Tỷ lệ xuất khẩu so với GDP tăng khá nhanh: năm 1985 mới đạt 5%, năm 1995 đạt 26,2%, năm 2000 đạt 46,4%, năm 2005 đạt 61,1%, năm 2007 đạt 64,7%, năm 2012 đạt 73,8% và năm 2013 đạt trên 75%, cao hơn tỷ lệ của Đông Nam Á, cao gấp ba lần tỷ lệ của Châu Á và thế giới, đứng thứ 5 trên thế giới. Kim ngạch xuất khẩu năm 2013 cao gấp 186,1 lần năm 1985. Năm 2014, tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 150 tỷ USD, tăng 13,6% (loại trừ yếu tố giá, tăng 9,1%) so với năm 2013. Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước tính đạt 28,5 tỷ USD, tăng 19,6% so với năm 2013; tiếp theo là

EU (27,9 tỷ USD, tăng 14,7%); ASEAN (19 tỷ USD, tăng 3,1%); Trung Quốc (14,8 tỷ USD, tăng 11,8 %). Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 148 tỷ USD, tăng 12,1% so với năm trước. Hàng năm, Việt Nam có trên 20 mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch trên 1 tỷ USD và đứng thứ hạng cao trên thế giới, như gạo, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, thủy sản, dệt may, giày dép, gỗ và sản phẩm gỗ, điện thoại di động, máy vi tính, sản phẩm điện tử, máy ảnh. Đặc biệt, cân bằng ngoại thương ngày càng được cải thiện và chính thức từ năm 2012 đã chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu, với mức tăng dần từ 284 triệu USD năm 2012, lên 863 triệu USD năm 2013 và khoảng 2 tỷ USD trong năm 2014.

Thu hút FDI cũng có nhiều tiến bộ; với ưu thế ổn định chính trị, lao động, vị thế địa kinh tế và môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện, Việt Nam đang đứng trước cơ hội đón làn sóng FDI tái cơ cấu, chuyển dịch các ngành công nghiệp chế biến và công nghiệp phụ trợ từ các nước khu vực và trên thế giới. Cơ cấu ngành đầu tư ngày càng phù hợp với mục tiêu thu hút FDI. Tính đến hết năm 2014, cả nước có 1.843 dự án FDI mới, với tổng vốn đăng ký là 16,5 tỷ USD, tăng 14% so với năm 2013; có 749 lượt dự án đăng ký tăng thêm là 5,41 tỷ USD, bằng 68,8% năm 2013. Lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo thu hút 9.600 dự án (54%), vốn đăng ký 141,4 tỷ USD (56%), tiếp theo là lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây dựng, dịch vụ lưu trú... Hàn Quốc là nước đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký 37,72 tỷ USD, chiếm 14,9%, tiếp theo là Nhật Bản, Singapore, Đài Loan. Lũy kế đến hết tháng 7 năm 2014, cả nước có gần 17.000 dự án

FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký trên 240 tỷ USD, vốn thực hiện khoảng 110 tỷ USD. Hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đầu tư tại Việt Nam; trong đó có 16 nước và vùng lãnh thổ có vốn đăng ký (còn hiệu lực) đạt trên 1 tỷ USD (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Anh, Nga, Đức, Pháp, Australia...). Tất cả 63 tỉnh, thành phố của cả nước đều có vốn FDI, trong đó có 27 tỉnh, thành phố có số vốn đăng ký đạt trên 1 tỷ USD. Khu vực FDI hiện đã chiếm trên 18% GDP và 46,3% giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế, 66,2% kim ngạch xuất khẩu, giải quyết việc làm trực tiếp cho trên 1,7 triệu lao động.

Hiện nay, hàng loạt quỹ đầu tư nước ngoài đang đổ vốn vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo thống kê của Công ty quản lý quỹ chứng khoán Việt Nam (VFM), hiện có gần 30 quỹ đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam với tổng vốn rót vào nội địa khoảng 2 tỷ USD.

Tổng ODA từ năm 1993 đến nay đạt trên 78 tỷ USD vốn cam kết, trên 40 tỷ USD giải ngân. Việt Nam nằm trong top 10 nước nhận kiều hối lớn nhất thế giới và tăng đều qua các năm, với trên 11 tỷ USD năm 2013.

Từ nước nhận đầu tư một chiều, gần đây đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài cũng tăng nhanh. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã có 930 dự án của Việt Nam đầu tư ra nước ngoài, với tổng vốn đăng ký là 14,85 tỷ USD. Cùng với đó, 92 dự án với tổng vốn đầu tư tăng thêm là 4,93 tỷ USD, nâng tổng vốn đầu tư đăng ký (cả cấp mới và tăng thêm) là 19,78 tỷ USD. Riêng năm 2014, Việt Nam đã có 153 hồ sơ dự án đầu tư ra nước ngoài, đã cấp phép

cho 109 dự án đầu tư sang 28 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng vốn đăng ký phía Việt Nam trên 1,047 tỷ USD và 22 dự án có tổng vốn tăng thêm đạt 739 triệu USD. Tổng vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài (gồm cả cấp mới và tăng vốn) đạt trên 1,786 tỷ USD. Các dự án tập trung chủ yếu vào thị trường Campuchia 23 dự án (chiếm 21% tổng số dự án), Myanmar 16 dự án (14,7%); Lào 13 dự án (12%); Hoa Kỳ 12 dự án (11%) và Singapore 9 dự án (8,2%) và tăng đầu tư sang các thị trường mới nổi, nhiều tiềm năng. Vốn đầu tư tập trung vào lĩnh vực thông tin truyền thông (54,3%), nông - lâm nghiệp và thủy sản (27,5%), khai khoáng (6%).

*Thứ ba, nhiều vấn đề xã hội, niềm tin kinh doanh, tiêu dùng, niềm tin thị trường và tín nhiệm quốc gia ngày càng được cải thiện*

Đây là kết quả hội tụ và cộng hưởng bởi Việt Nam ngày càng cải thiện các quan hệ và chủ động hội nhập quốc tế; đề cao lòng tin chiến lược và niềm tin chính trị giữa các quốc gia; có đội ngũ lao động trẻ, rẻ và dễ đào tạo; có sự ổn định chính trị, xã hội và lợi thế tự nhiên khác; đồng thời có nhiều chuyển biến mạnh mẽ về cân đối và ổn định kinh tế vĩ mô". Trong thời gian tới, môi trường kinh doanh và lòng tin thị trường sẽ được tiếp tục củng cố cùng với sự thúc đẩy công cuộc đổi mới toàn diện.

Đặc biệt, từ năm 2010, Việt Nam đã chính thức ra khỏi tình trạng nước kém phát triển. Tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn dưới 10% vào cuối năm 2013, so với mức 22% năm 2006. Năm 2014 cả nước ước tính 90,73 triệu người, tăng 1,08% so với năm 2013, trong đó: dân số thành thị chiếm 33,1%; nam chiếm 49,33%; tổng tỷ suất sinh ước tính

đạt 2,09 con/phụ nữ và duy trì xu hướng ở dưới mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính khi sinh là 112,2 bé trai/100 bé gái. Tuổi thọ trung bình là 73,2 tuổi, trong đó nam là 70,6 tuổi và nữ là 76,0 tuổi. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh ra sống) là 14,9‰, trong đó khu vực thành thị là 8,7‰; khu vực nông thôn là 17,8‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh ra sống) là 22,4‰, trong đó khu vực thành thị là 13,1‰; khu vực nông thôn là 26,9‰. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2014 ước tính 53,0 triệu người, tăng 1,56% so với năm 2013 (khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 46,6% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 21,4% khu vực dịch vụ chiếm 32,0%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi lao động năm 2014 là 2,45%, thấp hơn mức 2,74% của năm 2012 và 2,75% của năm 2013, trong đó khu vực thành thị là 1,18% (năm 2012 là 1,56%; năm 2013 là 1,48%); khu vực nông thôn là 3,01%. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2014 là 2,08%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15 - 24 tuổi) năm 2014 là 6,3%, cao hơn mức 6,17% của năm 2013, trong đó khu vực thành thị là 11,49%, cao hơn mức 11,12% của năm trước; khu vực nông thôn là 4,63%, xấp xỉ tỷ lệ năm 2013. Ước tính tỷ lệ lao động phi chính thức của khu vực phi hộ nông nghiệp năm 2014 là 56,1%, giảm 1 điểm phần trăm so với năm 2013.

Năm 2014, tình hình thiếu đói trong nông dân giảm đáng kể so với năm 2013. Cả nước có 314,9 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 26,2% so với năm trước, tương ứng

với 1.340,4 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 25,3%. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2014 ước tính khoảng 8,2%, giảm 1,6 điểm phần trăm so với năm 2013. Tổng kinh phí dành cho hoạt động an sinh xã hội và giảm nghèo trong năm 2014 là 4.304 tỷ đồng; đã có hơn 15,8 triệu thẻ bảo hiểm y tế được cấp phát miễn phí cho người nghèo, cận nghèo và gần 600 tỷ đồng dành cho xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa.

Năm học 2013 - 2014, cả nước có thêm 658 trường mầm non; 449 trường tiểu học; 416 trường trung học cơ sở và 98 trường trung học phổ thông được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Tính đến tháng 12 năm 2014, cả nước có 21/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, trong đó 08 tỉnh/thành phố được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2. Số trẻ em trong độ tuổi đi học mầm non tham gia chương trình giáo dục mầm non đạt tỷ lệ 71,3%, trong đó số trẻ em 5 tuổi đi học đạt 96,8%; số trẻ em nhập học lớp 1 theo học đến lớp 5 đạt 98,6%; tỷ lệ đi học đúng tuổi của cấp tiểu học là 96,2%; cấp trung học cơ sở là 90,4% và cấp trung học phổ thông là 70,7%. Tỷ lệ trẻ em hoàn thành cấp tiểu học tiếp tục học cấp trung học cơ sở đạt 98,6%; tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông giảm xuống còn 89,5%. Cả nước có 1.340 cơ sở dạy nghề, bao gồm 165 trường cao đẳng nghề; 301 trường trung cấp nghề; 874 trung tâm dạy nghề.

Việt Nam đã hoàn thành trước thời hạn tất cả các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) đặt ra cho năm 2015. Năm 2012,

Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế đã đánh giá Việt Nam thuộc 8 quốc gia đạt tiến độ thực hiện Mục tiêu MDG4 về giảm tử vong trẻ em; thuộc 9 quốc gia đạt tiến độ thực hiện về Mục tiêu MDG5 về giảm tử vong mẹ; xếp thứ 27/101 nước đang phát triển về năng lực giảm nghèo của các quốc gia (CPM), trên cả Indonesia, Malaysia, Philippine, Thái Lan.

Trong thời gian tới, Việt Nam chủ trương triển khai đồng bộ, toàn diện, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế theo tinh thần “Việt Nam sẵn sàng là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”, giữ vững độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế, linh hoạt về sách lược, đặt lợi ích quốc gia dân tộc lên hàng đầu, chủ động tăng năng lực phản ứng chính sách và phản ứng thị trường, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, xử lý nợ xấu và tháo gỡ kịp thời những vướng mắc cho doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh; nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển thương hiệu sản phẩm; tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng suất lao động thuộc mọi thành phần kinh tế; nhất là năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP); đẩy mạnh đa dạng hóa sản phẩm và thị trường xuất khẩu, tăng tỷ trọng sản phẩm qua chế biến; phát triển công nghiệp sản xuất hàng phụ trợ, tạo liên kết giữa các doanh nghiệp và gia tăng giá trị cho nền kinh tế; thúc đẩy xã hội hóa đầu tư; hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội và cải tiến hệ thống chính sách an sinh xã hội theo hướng tập trung, đầy đủ, đồng bộ nhằm giảm nghèo bền vững, chống tái nghèo...

